

Số: 2519 /QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân đại học hệ chính quy  
tập trung khóa 10 (2014 - 2018) đợt 8 tháng 9 năm 2020 - Đào tạo tại Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản họp ngày 18/9/2020 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân đại học cho **41** sinh viên hệ chính quy tập trung khóa 10 (2014 - 2018) đợt 8 tháng 9 năm 2020 đào tạo tại Hà Nội, trong đó:

- |                              |               |
|------------------------------|---------------|
| - Ngành Bảo hiểm:            | 04 sinh viên; |
| - Ngành Công tác xã hội:     | 06 sinh viên; |
| - Ngành Kế toán:             | 10 sinh viên; |
| - Ngành Quản trị kinh doanh: | 09 sinh viên; |
| - Ngành Quản trị nhân lực:   | 12 sinh viên. |

*Có danh sách sinh viên cụ thể kèm theo./.*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Giám đốc cơ sở Sơn Tây, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, P. QLĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**TS. Hà Xuân Hùng**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN**  
**ĐẠI HỌC KHÓA 10 (2014 - 2018) ĐỢT 8 THÁNG 9 NĂM 2020 - ĐÀO TẠO TẠI HÀ NỘI**

(Kèm theo Quyết định số: 2519 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

| STT | Mã SV | Họ và tên | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Lớp | Điểm TBC<br>toàn khóa | Xếp hạng<br>tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|-------|-----------|-----------|----------|-----------|-----|-----------------------|------------------------|---------|
|-----|-------|-----------|-----------|----------|-----------|-----|-----------------------|------------------------|---------|

**Ngành: Bảo hiểm**

|   |            |                   |            |             |    |        |      |            |  |
|---|------------|-------------------|------------|-------------|----|--------|------|------------|--|
| 1 | 1110032768 | Ngô Thị Thùy      | 26/06/1996 | Nam Định    | Nữ | D10BH1 | 2.64 | Khá        |  |
| 2 | 1110032780 | Phạm Thị Hồng Vân | 07/05/1996 | Hà Nội      | Nữ | D10BH1 | 2.35 | Trung bình |  |
| 3 | 1110032739 | Bùi Khánh Huyền   | 12/07/1995 | Hà Tĩnh     | Nữ | D10BH2 | 2.87 | Khá        |  |
| 4 | 1110033038 | Nguyễn Thúy Ngọc  | 02/09/1996 | Hồ Chí Minh | Nữ | D10BH6 | 2.10 | Trung bình |  |

**Ngành: Công tác xã hội**

|   |            |                   |            |           |     |        |      |            |  |
|---|------------|-------------------|------------|-----------|-----|--------|------|------------|--|
| 1 | 1110042952 | Trịnh Thị An      | 16/04/1995 | Thanh Hoá | Nữ  | D10CT3 | 2.82 | Khá        |  |
| 2 | 1110043008 | Trần Thị Kim Oanh | 14/12/1996 | Nam Định  | Nữ  | D10CT3 | 2.33 | Trung bình |  |
| 3 | 1110043058 | Cù Chí Hậu        | 10/10/1995 | Ninh Bình | Nam | D10CT4 | 2.38 | Trung bình |  |
| 4 | 1110043262 | Bùi Thị Quyên     | 16/04/1996 | Hòa Bình  | Nữ  | D10CT4 | 2.57 | Khá        |  |
| 5 | 1110043389 | Vương Anh Thư     | 14/11/1996 | Hà Nội    | Nữ  | D10CT7 | 3.01 | Khá        |  |
| 6 | 1110043411 | Nông Quang Vũ     | 21/01/1995 | Bắc Kạn   | Nam | D10CT7 | 2.34 | Trung bình |  |

**Ngành: Kế toán**

|   |            |                      |            |           |    |         |      |            |  |
|---|------------|----------------------|------------|-----------|----|---------|------|------------|--|
| 1 | 1110021755 | Trần Quỳnh Anh       | 29/10/1995 | Hà Nội    | Nữ | D10KT10 | 2.05 | Trung bình |  |
| 2 | 1110021800 | Dương Thị Thu Phương | 27/03/1996 | Ninh Bình | Nữ | D10KT10 | 2.22 | Trung bình |  |
| 3 | 1110021972 | Nguyễn Thùy Dung     | 13/03/1996 | Hà Nội    | Nữ | D10KT11 | 2.14 | Trung bình |  |
| 4 | 1110022758 | Phạm Thu Ngân        | 27/12/1995 | Hà Nội    | Nữ | D10KT14 | 2.04 | Trung bình |  |
| 5 | 1110022851 | Nguyễn Minh Huyền    | 04/09/1996 | Hải Dương | Nữ | D10KT15 | 2.17 | Trung bình |  |



| STT | Mã SV      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp       | Điểm TBC<br>toàn khóa | Xếp hạng<br>tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------|------------------------|---------|
| 6   | 1110022170 | Đào Thị Thạch    | Thảo   | 20/11/1996 | Hung Yên  | Nữ        | D10KT4    | 2.02                  | Trung bình             |         |
| 7   | 1110021614 | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | 23/11/1996 | Hòa Bình  | Nữ        | D10KT8    | 2.02                  | Trung bình             |         |
| 8   | 1110021710 | Phạm Thu         | Huyền  | 09/12/1995 | Yên Bái   | Nữ        | D10KT9    | 2.50                  | Khá                    |         |
| 9   | 1110021727 | Nguyễn Thị Quỳnh | Phương | 22/06/1995 | Thanh Hóa | Nữ        | D10KT9    | 2.09                  | Trung bình             |         |
| 10  | 1110022384 | Ngô Thị          | Huyền  | 17/03/1996 | Lạng Sơn  | Nữ        | D10ST.KT1 | 2.61                  | Khá                    |         |

**Ngành: Quản trị kinh doanh**

|   |            |              |      |            |           |     |        |      |            |  |
|---|------------|--------------|------|------------|-----------|-----|--------|------|------------|--|
| 1 | 1110053365 | Cao Thu      | Cúc  | 11/10/1996 | Thanh Hóa | Nữ  | D10QK2 | 2.77 | Khá        |  |
| 2 | 1110053368 | Bùi Việt     | Hà   | 06/06/1996 | Thái Bình | Nữ  | D10QK2 | 2.82 | Khá        |  |
| 3 | 1110053454 | Nguyễn Quốc  | Hiền | 28/08/1996 | Hà Nội    | Nam | D10QK3 | 2.53 | Khá        |  |
| 4 | 1110053472 | Mã Văn       | Kiên | 01/10/1996 | Thanh Hóa | Nam | D10QK3 | 2.09 | Trung bình |  |
| 5 | 1110053550 | Trần ánh     | Ngọc | 29/11/1996 | Hà Nội    | Nữ  | D10QK4 | 2.36 | Trung bình |  |
| 6 | 1110053938 | Nguyễn Thái  | Hung | 20/11/1996 | Thái Bình | Nam | D10QK5 | 2.15 | Trung bình |  |
| 7 | 1110054011 | Lê Minh      | Hằng | 14/04/1996 | Hà Nam    | Nữ  | D10QK6 | 2.04 | Trung bình |  |
| 8 | 1110054017 | Cù Chí       | Hùng | 12/11/1996 | Đồng Nai  | Nam | D10QK6 | 2.22 | Trung bình |  |
| 9 | 1110054064 | Nguyễn Thanh | Tùng | 29/02/1996 | Nam Định  | Nam | D10QK6 | 2.17 | Trung bình |  |

**Ngành: Quản trị nhân lực**

|   |            |              |       |            |             |     |         |      |            |  |
|---|------------|--------------|-------|------------|-------------|-----|---------|------|------------|--|
| 1 | 1110011540 | Trần Thanh   | Thảo  | 21/02/1996 | Nam Định    | Nữ  | D10QL12 | 2.34 | Trung bình |  |
| 2 | 1110011554 | Mai Phương   | Trinh | 09/08/1996 | Hà Nội      | Nữ  | D10QL12 | 2.74 | Khá        |  |
| 3 | 1110011537 | Đào Quang    | Tường | 25/09/1996 | Hà Nội      | Nam | D10QL12 | 2.38 | Trung bình |  |
| 4 | 1110011607 | Triệu Từ     | Long  | 18/08/1996 | Thái Nguyên | Nam | D10QL13 | 2.28 | Trung bình |  |
| 5 | 1110010123 | Phạm Thị Trà | My    | 19/11/1996 | Hà Nội      | Nữ  | D10QL2  | 2.57 | Khá        |  |
| 6 | 1110010994 | Trần Quyết   | Thắng | 12/11/1995 | Nam Định    | Nam | D10QL3  | 3.23 | Giỏi       |  |
| 7 | 1110010971 | Trần Thị     | Huyền | 16/03/1995 | Hà Tĩnh     | Nữ  | D10QL4  | 2.45 | Trung bình |  |

*Handwritten signature*

| STT | Mã SV      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp       | Điểm TBC<br>toàn khóa | Xếp hạng<br>tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------|------------------------|---------|
| 8   | 1110010885 | Nguyễn Thùy Linh    | 30/08/1996 | Hà Nội    | Nữ        | D10QL6    | 2.14                  | Trung bình             |         |
| 9   | 1110010888 | Nguyễn Thị Khánh Ly | 08/02/1996 | Bắc Giang | Nữ        | D10QL6    | 2.61                  | Khá                    |         |
| 10  | 1110010626 | Ngô Hải Anh         | 02/06/1996 | Hà Nội    | Nữ        | D10QL9    | 2.52                  | Khá                    |         |
| 11  | 1110010632 | Nguyễn Thị Kim Chi  | 04/11/1996 | Bắc Giang | Nữ        | D10QL9    | 2.28                  | Trung bình             |         |
| 12  | 1110011301 | Đào Xuân Thắng      | 12/12/1994 | Hà Nam    | Nam       | D10ST.QL1 | 2.45                  | Trung bình             |         |

**Danh sách này có 41 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:**

Giỏi 01 sinh viên;

Khá 14 sinh viên;

Trung bình 26 sinh viên.

